
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc

3-5

Báo cáo Kiểm toán

6

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán

7-9

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

10

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

11

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

12-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16.1 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006247 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2007 (thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 12 năm 2011) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký lần đầu ngày 22/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 14/12/2011 lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết sản xuất vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến điện, công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: Mua bán máy móc vật tư ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết: Cho thuê thiết bị kỹ thuật;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết: Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất, gia công chế tạo tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp chi tiết: Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Giám sát thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Đánh giá hiện trạng, xác định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình (Không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là: 17.249.980.000 đồng (Mười bảy tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn)/.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35/6 đường D5 Phường 25 Quận Bình Thạnh TP. Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là : 113.388.860 VND (Lợi nhuận sau thuế năm 2010 là : 454.993.980 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16.1

Địa chỉ: 35/6 đường D5 Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là : 215.382.370 VND (Lợi nhuận chưa phân phối năm 2010 là : 597.472.306 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông : Lê Đình Hội	Ủy viên
Ông : Bùi Đông Hoàn	Ủy viên
Ông : Nguyễn Công Đông	Ủy viên
Ông : Tăng Quốc Thuộc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Lê Đình Hội	Giám đốc
Ông : Bùi Trường Huân	Phó giám đốc
Ông : Nguyễn Gia Phú	Phó giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Hoàng Chí Phúc	Trưởng ban
Ông : Ngô Văn Cường	Thành viên
Ông : Nguyễn Đình Phúc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - đơn vị đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16.1

Địa chỉ: 35/6 đường D5 Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2012

TM Ban Giám đốc



Lê Đình Hội

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Licogi 16.1 phê duyệt Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2012

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

A blue ink signature, likely of Bùi Dương Hùng, written in a cursive style.

Bùi Dương Hùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số ~~401~~/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Licogi 16.1

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Licogi 16.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16.1 được lập ngày 12/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

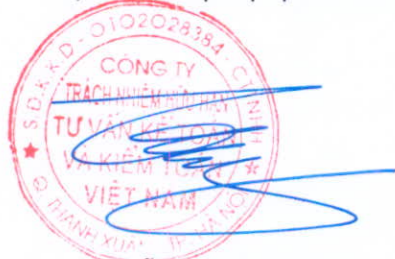
Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16.1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.

Chúng tôi cũng lưu ý hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu tại 01/01/2011 là 2,792 tại ngày 31/12/2011 là 3,082 thể hiện sự tự chủ của Công ty đã suy giảm so với thời điểm 01/01/2011



Nguyễn Bảo Trung

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012



Trần Trí Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		71.984.740.905	64.802.176.025
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.976.261.113	2.019.172.472
111	1. Tiền	1	3.976.261.113	2.019.172.472
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.015.519.840	25.740.390.316
131	1. Phải thu khách hàng		14.850.314.735	21.751.713.198
132	2. Trả trước cho người bán		572.471.500	1.422.593.710
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD		494.099.879	644.287.636
135	5. Các khoản phải thu khác	2	1.098.633.726	1.921.795.772
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		49.384.208.277	36.368.576.561
141	1. Hàng tồn kho	3	49.384.208.277	36.368.576.561
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.608.751.675	674.036.676
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		135.885.751	52.928.354
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		512.706.487	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		960.159.437	621.108.322
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.897.655.397	9.070.943.572
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		166.250.000	56.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	4	166.250.000	56.000.000
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.449.778.098	5.179.609.188
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5	4.449.778.098	5.179.609.188
222	- Nguyên giá		11.854.782.308	10.615.750.421
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.405.004.210)	(5.436.141.233)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.281.627.299	3.835.334.384
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6	3.281.627.299	3.835.334.384
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		79.882.396.302	73.873.119.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Riel

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		60.312.448.855	54.393.811.311
310	I. Nợ ngắn hạn		59.621.713.855	53.326.966.039
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	7	44.786.021.100	37.959.283.951
312	2. Phải trả người bán		10.456.503.834	8.825.721.518
313	3. Người mua trả tiền trước		-	542.315.098
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	987.998.559	1.835.218.225
315	5. Phải trả người lao động		214.843.929	655.218.657
316	6. Chi phí phải trả	9	-	295.888.004
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10	3.176.346.433	3.378.067.088
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	(164.746.502)
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		690.735.000	1.066.845.272
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	11	690.735.000	926.001.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	14.243.212
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	126.601.060
338	8. Doanh thu chưa thực hiện được		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.569.947.447	19.479.308.286
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	19.569.947.447	19.479.308.286
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		17.249.980.000	15.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	1.845.500.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.558.014.099	1.512.514.701
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		546.570.978	523.821.279
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		215.382.370	597.472.306
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)		79.882.396.302	73.873.119.597

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại USD		-	339
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

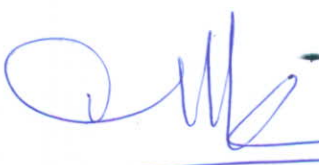
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lê Thị Ngọc Linh

Thái Việt Dũng

Lê Đình Hội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	41.222.830.037	64.959.543.060
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	14	41.222.830.037	64.959.543.060
11	4. Giá vốn hàng bán	15	28.143.863.009	56.774.021.091
20	5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ		13.078.967.028	8.185.521.969
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	24.073.787	105.102.222
22	7. Chi phí tài chính	17	8.004.694.534	4.032.382.497
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.004.694.534	4.032.382.497
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.751.109.247	3.818.448.823
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		347.237.034	439.792.871
31	11. Thu nhập khác		2.956.660	130.421.768
32	12. Chi phí khác		166.858.437	21.494.704
40	13. Lợi nhuận khác		(163.901.777)	108.927.064
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		183.335.257	548.719.935
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	69.946.397	93.725.955
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		113.388.860	454.993.980
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		76	303

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Ngọc Linh



Thái Việt Dũng



Lê Đình Hội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ BH, cung cấp DV và doanh thu khác		37.180.959.634	66.359.181.641
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.207.490.956)	(59.089.098.554)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.198.103.934)	(3.948.229.244)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.044.961.488)	(3.861.894.889)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(525.822.881)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.800.462.873	1.183.320.236
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.708.402.662)	(4.455.711.893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.296.640.586	(3.812.432.703)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(643.064.273)	(3.047.289.896)
22	2. Tiền thu từ T.ly, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	3.400.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi C.vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.073.787	332.436.253
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(618.990.486)	(2.711.453.643)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		38.353.805.000	61.005.027.157
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(51.074.366.459)	(50.209.281.878)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.664.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.720.561.459)	8.131.495.279
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.957.088.641	1.607.608.933
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.019.172.472	411.563.539
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3.976.261.113	2.019.172.472

Người lập biểu

Kế toán trưởng

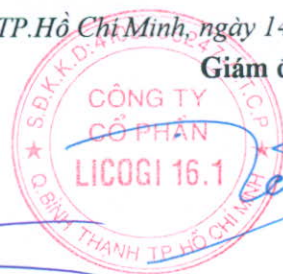
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Lê Thị Ngọc Linh

Thái Việt Dũng

Lê Đình Hội



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 16.1 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006247 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2007 (thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 12 năm 2011) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của công ty là 17.249.980.000 đồng (*Mười bảy tỷ hai trăm bốn chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn*)

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006247 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2007 thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết sản xuất vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm ;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác chi tiết : Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến điện, công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: Mua bán máy móc vật tư ngành xây dựng ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán)
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết: Cho thuê thiết bị kỹ thuật ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết: Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất, gia công chế tạo tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp chi tiết: Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Giám sát thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Đánh giá hiện trạng, xác định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình (Không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2011 công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT VÀ BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền mặt tại quỹ	3.948.802.548	412.402.340
Tiền gửi ngân hàng	27.458.565	1.606.770.132
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	3.976.261.113	2.019.172.472

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác	1.098.633.726	1.921.795.772
Phải thu người lao động	-	-
Phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	1.098.633.726	1.921.795.772

3 . Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.384.208.277	36.368.576.561
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	49.384.208.277	36.368.576.561
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	49.384.208.277	36.368.576.561

4 . Phải thu dài hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
Ký quỹ, ký cược dài hạn	166.250.000	56.000.000
Cho vay không có lãi	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	166.250.000	56.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16.1

Địa chỉ: 35/6 đường D5 Phường 25 Q.Bình Thạnh TP. HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	201,774,550	4,764,323,938	5,503,692,418	145,959,515	10,615,750,421
2. Số tăng trong kỳ	107,985,068	1,131,046,819	-	-	1,239,031,887
- Mua sắm mới	-	1,131,046,819	-	-	1,131,046,819
- Xây dựng mới	107,985,068	-	-	-	107,985,068
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	309,759,618	5,895,370,757	5,503,692,418	145,959,515	11,854,782,308
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	98,583,912	2,416,101,820	2,834,468,067	86,987,434	5,436,141,233
2. Khấu hao trong kỳ	70,243,251	941,685,825	917,282,069	39,651,832	1,968,862,977
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	168,827,163	3,357,787,645	3,751,750,136	126,639,266	7,405,004,210
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	103,190,638	2,348,222,118	2,669,224,351	58,972,081	5,179,609,188
2. Tại ngày cuối kỳ	140,932,455	2,537,583,112	1,751,942,282	19,320,249	4,449,778,098

6 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
- Thiết bị phục vụ thi công	3,105,271,675	3,456,185,503
- Chi phí công cụ dụng cụ	42,058,441	379,148,881
- Chi phí khác	134,297,183	-
	3,281,627,299	3,835,334,384

7 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Vay ngắn hạn (*)	44,636,021,100	37,959,283,951
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 10)	150,000,000	-
Cộng	44,786,021,100	37,959,283,951
(*) Bao gồm :		
Vay ngắn hạn ngân hàng NNPTNT CN đông Sài gòn	-	7,273,292,197
Vay ngắn hạn ngân hàng LD-Lào Việt	24,636,606,698	13,834,566,915
Vay ngắn hạn Công ty CP Licogi 16	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng Tiên Phong-CN Hồ Chí Minh	19,999,414,402	16,851,424,839
Tổng cộng (*)	44,636,021,100	37,959,283,951

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
Thuế giá trị gia tăng	806.946.262	1.197.938.594
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.946.397	525.822.881
Thuế thu nhập cá nhân	52.968.150	53.319.000
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác (Thuế nhà thầu)	58.137.750	58.137.750
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	987.998.559	1.835.218.225

9 . Chi phí phải trả

	31/12/2011	31/12/2010
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Giá vốn công trình đã ghi nhận doanh thu	-	-
Trích trước khác	-	295.888.004
Cộng	-	295.888.004

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	203.860.757	163.294.937
Bảo hiểm xã hội	171.059.506	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Tạm ứng (dư có)	2.801.426.170	3.114.772.151
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	100.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cộng	3.176.346.433	3.378.067.088

11 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Vay dài hạn	690.735.000	926.001.000
- Vay ngân hàng (*)	690.735.000	926.001.000
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	690.735.000	926.001.000

(*) Bao gồm:

- Vay Ngân hàng Đông Sài gòn hợp đồng số 6280 LAV ngày 01/04/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16.1

Địa chỉ: 35/6 đường D5 Phường 25 Q.Bình Thạnh TP. HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011

Diễn giải	LS năm	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	số dư nợ gốc tại 31/12/2011	Nợ gốc phải trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
VNĐ	19.00%	02/04/14		324,440,000		Thế chấp bằng
VNĐ	19.00%	02/04/14		122,545,000		TSCD mua bằng
VNĐ	17.50%	22/10/12		150,000,000	150,000,000	nguồn vốn vay
Cộng			894,525,000	596,985,000	150,000,000	

- Vay trung dài hạn Ngân hàng Lào Việt hợp đồng số 01/2011/HĐTD ngày 14/03/2011

Diễn giải	LS năm	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	số dư nợ gốc tại 31/12/2011	Nợ gốc phải trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
VNĐ	20.50%	2 năm	390,000,000	243,750,000		Thế chấp bằng TSCD
Cộng			390,000,000	243,750,000	0	

12 . Vốn chủ sở hữu**a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Năm trước					
1. Số dư đầu kỳ	15,000,000,000	1,845,500,000	1,160,152,613	362,578,941	3,224,846,764
2. Số tăng trong kỳ	-	-	352,362,088	161,242,338	597,472,306
- Vốn góp	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	454,993,980
- Tăng khác	-	-	352,362,088	161,242,338	142,478,326
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	3,224,846,764
- Giảm khác	-	-	-	-	3,224,846,764
4. Số dư cuối kỳ	15,000,000,000	1,845,500,000	1,512,514,701	523,821,279	597,472,306
Năm nay					
1. Số dư đầu kỳ	15,000,000,000	1,845,500,000	1,512,514,701	523,821,279	597,472,306
2. Số tăng trong kỳ	2,249,980,000	-	45,499,398	22,749,699	113,388,860
- Vốn góp (*1)	2,249,980,000	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	113,388,860
- Tăng khác	-	-	45,499,398	22,749,699	-
3. Số giảm trong kỳ	-	1,845,500,000	-	-	495,478,796
- Giảm khác (*2)	-	1,845,500,000	-	-	495,478,796
4. Số dư cuối kỳ	17,249,980,000	0	1,558,014,099	546,570,978	215,382,370

(*1): Theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2011 số 31/NQ-Licogi161-ĐHCĐ ngày 18/3/2011, thông báo số 57/TB-LCO ngày 06/05/2011, báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức và cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu số 80/LCO-BCKQPH ngày 10/06/2011 và công văn ngày 15/4/2011 của UBCK nhà nước thì Công ty tăng vốn góp 15% trong đó chia cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư số tiền là 1.845.500.000 đồng chiếm 12,3% và trả cổ tức bằng cổ phiếu số tiền là 404.480.000 đồng chiếm 2,7%

(*2): Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010:

- Chi trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận năm 2010 bằng cổ phiếu	404.480.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	45.499.398
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	22.749.699
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	22.749.699

Cộng	495.478.796
-------------	--------------------

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	31/12/2010	Tỷ lệ
Vốn góp của Công ty cổ phần Licogi 16	6.900.000.000	40%	6.000.000.000	40%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.349.980.000	60%	9.000.000.000	60%
Cộng	17.249.980.000	100%	15.000.000.000	100%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	2.249.980.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	17.249.980.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	-

(*) Tại thời điểm kiểm toán Công ty chưa có kế hoạch công bố chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011.

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.724.998	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.724.998	1.500.000
- Cổ phiếu thưởng	1.724.998	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.724.998	1.500.000
- Cổ phiếu thưởng	1.724.998	1.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	40.473.627.400	53.829.227.213
Doanh thu trạm trộn bê tông	622.895.000	9.463.043.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.307.637	1.667.272.727
Doanh thu khác	-	-
Cộng	41.222.830.037	64.959.543.060

14 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về xây dựng	40.473.627.400	53.829.227.213
Doanh thu thuần trạm trộn	622.895.000	9.463.043.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.307.637	1.667.272.727
Cộng	41.222.830.037	64.959.543.060

15 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng, trạm trộn và cung cấp dịch vụ	26.725.581.211	56.774.021.091
Giá vốn của trạm trộn bê tông	1.291.974.161	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	126.307.637	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	28.143.863.009	56.774.021.091

16 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.073.787	65.245.035
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	39.857.187
Cộng	24.073.787	105.102.222

17 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	8.004.694.534	4.032.382.497
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	8.004.694.534	4.032.382.497

17 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Cách tính
Tổng lợi nhuận kế toán theo báo cáo	180.488.530	1
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	10.500.000	2
Các khoản chi phí không hợp lệ	216.358.438	3
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	7.653.273	4
Tổng thu nhập chịu thuế	399.693.695	5=1+2+3-4
Thuế TNDN theo thuế suất bình thường 25%	25%	6
Giảm thuế TNDN theo TT 154/2011/TT-BTC	70%	7
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	69.946.397	8=5 x 6 x 7

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được phân loại phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Riêng số đầu năm chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác mã số 268 trên bảng cân đối kế toán được chuyển về mã số 218 cho đúng khoản mục.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Ngọc Linh

Thái Việt Dũng

Lê Đình Hội

